

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **58/2020/HS-ST**

Ngày 21-12-2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hồng Quân

Thẩm phán: Ông Hoàng Trọng Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Lợi

2. Ông Hà Mạnh Thắng

3. Bà Trần Thị Đàm

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đông - Thẩm tra viên, Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 60/2020/TLST-HS ngày 19 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2020/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Thị Ngọc H** (Tên gọi khác: Không); sinh ngày 06-7-1994, tại thành phố Y, tỉnh Yên Bái; nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố T, phường H2, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Hồng N, sinh năm 1969 và bà Phó Thị Q sinh 1967; chồng, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 26-4-2020. Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái. Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Bị cáo Trần Thị Ngọc H từ chối luật sư do các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định bào chữa cho bị cáo.

- Người bị hại:

1. Chị Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 8, phường Yên T1, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Có mặt tại phiên tòa.

2. Anh Trần T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 27, ngõ QH, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Những người làm chứng:*

1. Bà Phó Thị L, sinh năm 1963; trú tại: Tổ 8, phường Y1, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt tại phiên tòa.

2. Anh Đào Phú H3, sinh năm 1994; trú tại: Số 94, xã T2, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2020, chị Nguyễn Thị Thanh H1 đến nhà bà Phó Thị L chơi, thấy bà L có máy đo huyết áp, chị Huyền hỏi bà L mua ở đâu thì bà L nói là Trần Thị Ngọc H là cháu của bà L mua cho vì Trần Thị Ngọc H bán thiết bị y tế ở Hà Nội. Đến khoảng đầu tháng 2-2020, chị Nguyễn Thị Thanh H1 sang gặp và nhờ bà L hỏi giúp mình xem Trần Thị Ngọc H còn bán thiết bị y tế hay không để chị H1 đặt mua khẩu trang y tế với số lượng lớn.

Sau khi được chị Nguyễn Thị Thanh H1 nhờ, bà L đã gọi điện cho Trần Thị Ngọc H hỏi H còn làm phân phối mua bán, thiết bị y tế hay không và nói chuyện chị Nguyễn Thị Thanh H1 là hàng xóm nhờ hỏi hộ để đặt mua khẩu trang y tế với số lượng lớn. Mặc dù Trần Thị Ngọc H không còn tham gia hoạt động kinh doanh phân phối trong lĩnh vực thiết bị y tế nữa nhưng H vẫn nói với bà L là lấy được hàng của các công ty có giấy tờ hợp lệ. Bà L trao đổi lại nội dung này cho chị Nguyễn Thị Thanh H1, đồng thời cho chị H1 số điện thoại của Trần Thị Ngọc H để hai người tự thỏa thuận mua bán với nhau.

Ngày 16-02-2020, chị Nguyễn Thị Thanh H1 gọi điện cho Trần Thị Ngọc H đặt vấn đề mua khẩu trang y tế, Trần Thị Ngọc H nói là mình có hàng để bán, hàng hóa được nhập từ các công ty có đủ giấy tờ hợp pháp, đồng thời báo giá 6.500.000,đồng/một thùng khẩu trang, thời gian chuyển hàng từ 5 đến 7 ngày. Hai bên thỏa thuận mua bán theo phương thức chị Nguyễn Thị Thanh H1 phải chuyển trước cho Trần Thị Ngọc H 50% giá trị lô hàng để đặt cọc; nếu không cung cấp được thì Trần Thị Ngọc H phải trả lại toàn bộ số tiền đã đặt cọc và số tiền phạt bằng 10% số tiền đã đặt cọc.

Sau khi thỏa thuận, chị Nguyễn Thị Thanh H1 đặt mua của Trần Thị Ngọc H 120 thùng khẩu trang y tế loại 04 lớp; chị Huyền yêu cầu Trần Thị Ngọc H gửi cho xem hình ảnh kho hàng và một số mặt hàng mẫu. Để tạo niềm tin với chị Nguyễn Thị Thanh H1, Trần Thị Ngọc H đã lên mạng xã hội tìm kiếm và copy hình ảnh kho hàng với số lượng lớn, hình ảnh các mặt hàng và giấy tờ thủ tục pháp lý chứng minh nguồn gốc kèm theo để gửi qua Zalo cho chị Nguyễn Thị Thanh H1 xem. Tin tưởng thông tin do Trần Thị Ngọc H đưa ra, chị Nguyễn Thị Thanh H1 đã đặt mua thêm 400 thùng khẩu trang và 1000 máy đo thân nhiệt cầm tay; Tổng số hàng chị Nguyễn Thị Thanh H1 đã đặt mua là 520 thùng khẩu trang y tế bốn lớp giá 6.500.000,đ/thùng; 1000 máy đo thân nhiệt cầm tay giá 350.000,đồng/1 chiếc. Tổng trị giá toàn bộ số hàng trên là 3.730.000.000, đồng. Theo yêu cầu của Trần Thị Ngọc H, từ ngày 17-02-2020 đến ngày 24-02-2020, chị Nguyễn Thị Thanh H1 đã chuyển cho Trần Thị Ngọc H số tiền đặt cọc là 1.630.000.000,đồng vào hai tài khoản ngân hàng của Trần Thị Ngọc H (Tài khoản ngân hàng Techcombank số 19034871361013 và tài khoản ngân hàng BIDV số 19910000289047).

Nhận được tiền đặt cọc của chị Nguyễn Thị Thanh H1, Trần Thị Ngọc H đã mang đi trả nợ cho anh Đào Phú H3 và chi tiêu cá nhân.

Đến ngày 28-02-2020, do không nhận được hàng theo thỏa thuận, gọi điện thoại thì Trần Thị Ngọc H quanh co, hứa hẹn không chính xác nên chị Nguyễn Thị Thanh H1 đến Hà Nội tìm gặp Trần Thị Ngọc H để đòi lại tiền. Trong hai ngày 28 và 29-02-2020, Trần Thị Ngọc H đã trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền 231.000.000, đồng. Còn lại 1.399.000.000,đồng Trần Thị Ngọc H không có khả năng thanh toán nên chị Nguyễn Thị Thanh H1 đã làm đơn tố cáo gửi Công an tỉnh Yên Bái.

Ngoài lần thực hiện hành vi lừa đảo đối với chị Nguyễn Thị Thanh H1 nói trên, quá trình điều tra còn xác định: Ngày 18-02-2020, anh Trần T1 là anh họ của Trần Thị Ngọc H có gọi điện cho H1, Trần Thị Ngọc H nói vẫn đang làm trong công ty phân phối thiết bị y tế; anh T1 hỏi mua khẩu trang y tế và máy đo thân nhiệt, Trần Thị Ngọc H giới thiệu các sản phẩm và đưa ra mức giá đối với khẩu trang y tế là 8.500.000,đồng/1 thùng và máy đo thân nhiệt cầm tay là 350.000, đồng/1 cái.

Ngày 22-02-2020, anh T1 đặt mua 20 thùng khẩu trang, 100 máy đo thân nhiệt. Theo yêu cầu của Trần Thị Ngọc H, ngày 22-02-2020 anh T1 đã chuyển trước cho Trần Thị Ngọc H 90.000.000, đồng để đặt cọc lô hàng trên. Trần Thị Ngọc H hứa hẹn sau khoảng 5 đến 7 ngày sau sẽ trả hàng cho anh T1.

Đến ngày 24-02-2020, anh T1 tiếp tục thỏa thuận với Trần Thị Ngọc H để đặt mua thêm 1000 máy đo thân nhiệt. Cùng ngày anh T1 đã chuyển cho Trần Thị Ngọc H tổng số tiền 190.000.000,đồng (bao gồm tiền đặt cọc lô hàng này và số tiền cọc còn thiếu của lô hàng ngày 22-02-2020). Trần Thị Ngọc H hứa hẹn sau khoảng 5 đến 7 ngày sau sẽ có hàng trả cho anh T1.

Đến ngày 28-02-2020, sau khi quá hạn phải trả lô hàng đầu tiên, Trần Thị Ngọc H nói với anh T1 là mình đang gặp khó khăn trong việc lấy hàng và muốn vay anh T1 70.000.000,đồng để xử lý; cùng ngày anh T1 đã chuyển cho Trần Thị Ngọc H 70.000.000,đồng. Sau nhiều lần anh T1 đòi trả hàng, ngày 09-3-2020 Trần Thị Ngọc H tiếp tục nói dối anh T1 là bên kho nơi Huyện lấy hàng yêu cầu phải chuyển thêm tiền thì sẽ có hàng ngay, tin lời Huyện nên anh T1 đã chuyển thêm cho Huyện số tiền 110.000.000,đồng. Tổng số tiền anh Trần T1 đã chuyển cho Trần Thị Ngọc H 04 lần là 460.000.000,đồng.

Toàn bộ số tiền nhận được từ anh Trần T1, Trần Thị Ngọc H đã sử dụng vào việc trả nợ cho Đào Phú H3 và chi tiêu cá nhân.

Tại Bản cáo trạng số 66/CT-VKS-P1 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái đã truy tố bị cáo Trần Thị Ngọc H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái giữ nguyên quan điểm truy tố tại Bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị Ngọc H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” .

Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc H từ 16 đến 17 năm tù.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự xử lý vật chứng của vụ án như sau: Tịch thu sung quỹ nhà nước 02 điện thoại di động; 02 thẻ Ngân hàng thu giữ của Trần Thị Ngọc H (chi tiết các vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Yên Bái và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái).

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo Trần Thị Ngọc H phải bồi thường thiệt hại cho những người bị hại: chị Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền là 1.399.000.000 đồng; anh Trần T1 số tiền 460.000.000, đồng.

Bị cáo nhận tội như bản cáo trạng đã truy tố và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã khai nhận tại cơ quan điều tra; bị cáo không tranh luận và tự bào chữa.

Bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để sớm được trở về với gia đình.

Người bị hại Nguyễn Thị Thanh H1 yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 1.399.000.000, đồng và đề nghị làm rõ có sự câu kết giữa bị cáo Huyền và anh Đào Phú H3 hay không vì số tiền mà bị cáo nhận được của bị hại đều được chuyển cho Đào Phú H3 và số tiền này không được thu hồi trả lại cho bị hại.

Người bị hại Trần T1 có đơn xin xét xử vắng mặt và có đơn đề nghị xin giảm hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Yên Bái, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại không khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người bị hại, những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên đã có đủ căn cứ để kết luận hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị Ngọc H như sau: Trong thời gian tháng 02-2020, mặc dù không tham gia hoạt động kinh doanh, phân phối hàng hóa trong lĩnh vực thiết bị y tế; khi được chị Nguyễn Thị Thanh H1, anh Trần T1 hỏi và muốn mua thiết bị y tế là khẩu trang và máy đo thân nhiệt cầm tay; với mục đích chiếm đoạt tiền của những người này, bị cáo Trần Thị Ngọc H đã có các hành vi dùng lời nói gian dối là mình có hoạt động kinh doanh, phân phối thiết bị y tế, lên mạng xã hội tìm kiếm thông tin, copy hình ảnh, giấy tờ gửi cho người bị hại làm cho chị Nguyễn Thị Thanh H1, anh Trần T1 tin tưởng đặt mua hàng rồi chuyển tiền cho bị cáo với tổng số tiền 2.090.000.000, đồng; cụ thể từ ngày 17-02-2020 đến ngày 24-02-2020 chị Nguyễn Thị Thanh H1 đã chuyển

cho bị cáo 1.630.000.000,đồng; từ ngày 22-02-2020 đến ngày 09-3-2020 anh Trần T1 đã chuyển cho bị cáo 460.000.000,đồng. Sau khi nhận được tiền bị cáo dùng để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích chiếm đoạt tiền của những người bị hại, bị cáo đã cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo Trần Thị Ngọc H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái đã truy tố đối với bị cáo theo tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị Ngọc H đã lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.090.000.000,đồng của hai người bị hại là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật ghi nhận và bảo vệ ngoài ra còn gây ảnh hưởng xấu tới trật tự, trị an ở địa phương, nhất là trong hoàn cảnh lúc đó tình hình dịch bệnh COVID 19 đang diễn biến phức tạp, hậu quả tội phạm mà bị cáo đã thực hiện là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội.

[4] Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo đối với chị Nguyễn Thị Thanh H1 và anh Trần T1 là hoàn toàn riêng biệt và mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo: Bị cáo là người chưa có tiền án, tiền sự. Tại phiên tòa cũng như tại cơ quan điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Người bị hại Trần T1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự được Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo.

[6] Về hình phạt: Xét bị cáo là những người có nhân thân tốt, phạm tội có 02 tình tiết giảm nhẹ, 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên Hội đồng xét xử thấy về hình phạt chính cần quyết định áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo và không áp dụng hình phạt bổ sung như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[7] Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ trong vụ án:

- Đối với 02 điện thoại di động gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 11 PRO MAX có số seri G6T2CD9VN704; IMEL: 353947102893463,

IMEL: 353947100945109; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel có số IMEL 1: 352377065238376, IMEI 2: 352377065238384 do bị cáo Trần Thị Ngọc H giao nộp phục vụ điều tra vụ án, xét đây là những tài sản bị cáo đã dùng làm phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với 02 thẻ ngân hàng gồm: 01 thẻ ngân hàng Techcombank, số thẻ 4221 4986 6309 0455 mang tên TRAN THI NGOC HUYEN và 01 thẻ ngân hàng BIDV, số thẻ 5119 5701 3347 4105 mang tên TRAN THI NGOC HUYEN, đây là giấy tờ cá nhân của bị cáo nên cần trả lại cho bị cáo theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền 1.630.000.000,đồng; ngày 28-02-2020 chị Nguyễn Thị Thanh H1 đã đòi và bị cáo đã trả cho chị Nguyễn Thị Thanh H1 231.000.000,đồng còn lại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 1.399.000.000,đồng; chiếm đoạt của anh Trần T1 460.000.000,đồng nên cần buộc bị cáo phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chị Nguyễn Thị Thanh H1 và anh Trần T1 theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự.

[9] Đối với Đào Phú H3, vào khoảng đầu tháng 02-2020 đã chuyển cho Trần Thị Ngọc H số tiền 1.596.875.000,đồng để đầu tư kinh doanh mặt hàng khẩu trang. Tuy nhiên khi cần tiền để sử dụng vào việc khác nên Hạnh đã đòi lại thì bị cáo Trần Thị Ngọc H đã dùng số tiền đặt cọc mua hàng của Nguyễn Thị Thanh H1 và anh Trần T1 để chuyển trả cho Hạnh. Xét thấy đây là quan hệ giao dịch dân sự giữa bị cáo Trần Thị Ngọc H với anh Đào Phú H3; anh Hạnh không biết số tiền mà bị cáo chuyển trả cho mình là tiền do bị cáo Huyền thực hiện hành vi phạm tội mà có; hiện tại anh Đào Phú H3 đã sử dụng số tiền trên vào việc kinh doanh. Do đó việc cơ quan điều tra không đề cập xử lý trong vụ án này là phù hợp. Việc người bị hại Nguyễn Thị Thanh H1 cho rằng có sự câu kết giữa bị cáo Trần Thị Ngọc H và anh Đào Phú H3 là không có căn cứ để chứng minh.

[10] Về án phí: Bị cáo Trần Thị Ngọc H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Bị cáo, những người bị hại được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Ngọc H (Tên gọi khác: Không) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc H (Tên gọi khác: không) **16 (Mười sáu) năm tù**. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt bị cáo 26-4-2020.

3. Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ:

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tịch thu, sung công quỹ Nhà nước: 02 điện thoại di động gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 11 PRO MAX có số seri G6T2CD9VN704; IMEL: 353947102893463, IMEL: 353947100945109;; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel có số IMEL 1: 352377065238376, IMEI 2: 352377065238384.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại cho bị cáo Trần Thị Ngọc H 02 thẻ ngân hàng gồm: 01 thẻ ngân hàng Techcombank, số thẻ 4221 4986 6309 0455 mang tên TRAN THI NGOC HUYEN và 01 thẻ ngân hàng BIDV, số thẻ 5119 5701 3347 4105 mang tên TRAN THI NGOC HUYEN.

(Toàn bộ số vật chứng và tài sản thu giữ nêu trên có đặc điểm được mô tả tại biên bản giao, nhận vật chứng ngày 23-10-2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Yên Bái và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái).

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 357 khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Trần Thị Ngọc H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại, cụ thể:

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 8, phường Yên T1, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái số tiền 1.399.000.000, đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi chín triệu đồng);

- Trả lại cho anh Trần T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 27, ngõ QH, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai số tiền 460.000.000, đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Thanh H1, anh Trần T1 có đơn yêu cầu thi hành án, đối với khoản tiền bị cáo phải hoàn trả, hàng tháng bị cáo H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Thị Ngọc H phải chịu 200.000, đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 67.770.000, đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo:

Bị cáo, người bị hại Nguyễn Thị Thanh H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại Trần T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ GDKT 1 - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cơ quan CSĐT Công an T.Yên Bái (2);
- Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái;
- Trại Tạm giam tỉnh Yên Bái;
- Phòng KTNV và THA TAND T.Yên Bái;
- Cục THADS tỉnh Yên Bái;
- Bị cáo;
- Người bị hại (2);
- Lưu: Hồ sơ, Tập án, Tiêu hồ sơ, HCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Quân